**QUỸ ETF SSIAM VN30**
***SSIAM VN30 ETF***

Số/No: 855/2026/TB-SSIAM-NVQ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
***Independence – Liberty - Happiness***

*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026*
*Hanoi, 14 August 2026*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
# *PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE*

Kính gửi/ *To*: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- Tên Công ty Quản Lý Quỹ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI ("SSIAM")/ *SSI Asset Management Co., Ltd ("SSIAM")*
- Tên tổ chức / *Organization name*: **Quỹ ETF SSIAM VN30/ *SSIAM VN30 ETF***
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: **FUESSV30**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội/ *5th Floor, 1C Ngo Quyen, Hoan Kiem District, Hanoi*
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by: Bà Tô Thùy Linh/ Mrs. To Thuy Linh*
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

**Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure:**

Báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ bán niên năm 2026 của Quỹ ETF SSIAM VN30.
*Fund Operational Report Semi-Annual 2026 of SSIAM VN30 ETF.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn: https://ssiam.com.vn/quy-etf-ssiam-vn30.

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 14 August 2026 at: https://ssiam.com.vn/en/fund-information-vn30.*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*We declare that all information provided in this paper is true and accurate; We shall be legally responsible for any mispresentation.*

*Tài liệu đính kèm:*
*Báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ bán niên năm 2026 của Quỹ ETF SSIAM VN30*
*Fund Operational Report Semi-Annual 2026 of SSIAM VN30 ETF*

**Người công bố thông tin**
***Publisher***

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh

**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI**
***SSI ASSET MANAGEMENT COMPANY LIMITED***
---

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
***Independence – Liberty - Happiness***
---

*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026*
*Hanoi, 14 August 2026*

# BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ/
# *FUND OPERATIONAL REPORT*
## Bán niên 2026/ *Semi-annual 2026*

Kính gửi/ *To*: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission of Vietnam*
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh/ *HoChiMinh Stock Exchange*

**1. Thông tin về quỹ/ *Information of the Fund***

a) Tên của Quỹ/ *Name of the Fund*: QUỸ ETF SSIAM VN30 (“Quỹ”)/ / *SSIAM VN30 ETF ("The Fund")*

Loại hình Quỹ/ *Fund Type*: Quỹ hoán đổi danh mục/ *Exchange-traded fund.*

b) Mục tiêu đầu tư của Quỹ/ *Investment Object*:

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số VN30 trong tất cả các giai đoạn.

*The objective of SSIAM VN30 ETF is to replicate the performance of VN30 Index in all periods.*

c) Thời hạn hoạt động của Quỹ/ *The operating duration of the Fund*: không giới hạn/ *Unlimited*

d) Danh mục tham chiếu/ *Benchmark portfolio*: Danh mục chỉ số VN30/ *VN30 index portfolio*

Mã cổ phiếu và tỷ trọng của FUESSV30 tại ngày 30/06/2026 như sau/
*Security code and weight of FUESSV30 as of 30 June 2026 are as follows*:

| **Số thứ tự/ *No.*** | **Mã cổ phiếu/ *Securities code*** | **Tỷ trọng (%)/ *Weighting (%)*** |
|---|---|---|
| 1 | ACB | 4,03% |
| 2 | BID | 0,67% |
| 3 | BSR | 0,80% |
| 4 | CTG | 1,43% |
| 5 | FPT | 8,40% |
| 6 | GAS | 0,77% |
| 7 | GVR | 0,43% |
| 8 | HDB | 3,73% |
| 9 | HPG | 8,94% |
| 10 | LPB | 5,47% |
| 11 | MBB | 3,66% |
| 12 | MSN | 5,17% |

| Số thứ tự/ *No.* | Mã cổ phiếu/ *Securities code* | Tỷ trọng (% Tổng tài sản)/ *Weighting (%Total asset)* |
|---|---|---|
| 13 | MWG | 7,10% |
| 14 | PLX | 0,39% |
| 15 | SAB | 0,57% |
| 16 | SHB | 1,85% |
| 17 | SSB | 1,00% |
| 18 | SSI | 1,68% |
| 19 | STB | 4,76% |
| 20 | TCB | 4,71% |
| 21 | TPB | 0,91% |
| 22 | VCB | 2,06% |
| 23 | VHM | 4,54% |
| 24 | VIB | 1,32% |
| 25 | VIC | 10,23% |
| 26 | VJC | 3,99% |
| 27 | VNM | 3,78% |
| 28 | VPB | 4,25% |
| 29 | VPL | 0,59% |
| 30 | VRE | 2,13% |
| **Tổng cộng/ *Total*** | | **99,36%** |

e) Chính sách phân chia lợi nhuận/ *Profit distribution policy*:

- Quỹ chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc/ *The Fund distributes profit according to the following principles*:
  - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;

    *The profit distribution must be in accordance with the profit distribution policy as stipulated in the Fund's Charter;*
  - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);

    *The profit distributiuon is made after the Fund has fulfilled its taxation obligations and other financial obligations under the provisions of the Law and fully provisioned in accordance with the Fund's Charter (if applicable);*
  - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ VND;

    *After the profit distribution, the Fund must ensure sufficient capital to fully settle all due debts and other asset obligations and maintain a net asset value of no less than fifty (50) billion VND;*
  - Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

    *In case of distribution of profit by Fund Unit, the Fund must maintain sufficient funds from retained earning based on the most recent audited financial statement or reviewed financial statement.*

- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ.

  *Profit distribution may be in cash or in Fund Unit.*

- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công Ty Quản Lý Quỹ và phải được Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.

  *Profit distribution to be carried out based on the proposal of Fund Management Company and must be approved by the annual General Investors' Meeting or the Board Fund Representatives (if authorized).*

- Công Ty Quản Lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.

  *The Fund Management Company must deduct all taxes, fees, and charges in accordance with legal regulations before distributing profits to Investors.*

- Nhà Đầu Tư có tên trong Danh sách Nhà Đầu Tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công Ty Quản Lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu Tư đã chuyển nhượng số đơn vị quỹ của mình giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và ngày chi trả thì người chuyển nhượng là người được nhận lợi nhuận.

  *Investors in the List of Investors at the Transaction Date published by the Fund Management Company for the profit distribution ("Record Date") are considered to be eligible to receive distributed profit. In case investors transfer their Fund Units in the time between the Record Date and the date of payment, the transferor is the person receiving the proceeds.*

f) Số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành/ *Total number of outstanding Fund Certificate*:

| | | |
|---|---|---|
| Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đầu kỳ/<br>*Total number of Fund Units at the beginning of period* | 9.200.000 | CCQ/<br>*Fund Units* |
| Tổng số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ/<br>*Total number of Fund Units subscribed during the period* | 1.100.000 | CCQ/<br>*Fund Units* |
| Tổng số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ/<br>*Total number of Fund Units redeemed during the period* | (500.000) | CCQ/<br>*Fund Units* |
| Tổng số lượng chứng chỉ quỹ cuối kỳ/<br>*Total number of Fund Certificates at the end of the period* | 9.800.000 | CCQ/<br>*Fund Units* |

g) Nội dung thay đổi tại Điều lệ quỹ trong kỳ báo cáo (nếu có)/ / *The changes in the Fund's Charter during the reporting period (if any)*: Không có/ *None*

h) Nội dung Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư trong kỳ báo cáo (nếu có)/ / *The content of the Investor General Meeting Resolution during the reporting period (if any*: Vui lòng xem Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư thường niên năm 2026 theo đường link sau/ *Please refer to the Annual Investor General Meeting Resolution of 2026 via the following link*:

https://ssiam.com.vn/ssiam/tin-tuc/cong-bo-thong-tin/etf-ssiam-vn30-cong-bo-thong-tin-nghi-quyet-va-bien-ban-hop-dai-hoi-nha-dau-tu-thuong-nien-nam-2026-lan-2

*https://ssiam.com.vn/en/ssiam/view-press-relase/news/ssiam-vn30-etf-%E2%80%93-announces-on-the-resolution-and-meeting-minute-of-the-2026-annual-general-investors%E2%80%99-meeting-second-time*

i) Ý kiến nhận xét của ngân hàng giám sát về các nội dung quy định tại Thông tư hướng dẫn về hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán/ *The supervisory bank's comments on the contents specified in the Circular guiding the operation and management of securities investment funds*:

Xem chi tiết tại Mục 4. Báo cáo về hoạt động giám sát của ngân hàng giám sát/ *Please refer to the details in Section 4. Report on the supervisory activities of the supervisory bank*.

**2. Báo cáo về kết quả hoạt động của Quỹ/ *Report on the Fund's performance***

a) Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm 30/06 của 3 năm gần nhất/ *Information on the Fund's investment portfolio and net asset value as of December 31 for the last 3 years*:

Quỹ được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ số 45/GCN-UBCK ngày 22/07/2020.

*The Fund was granted Establishment License No.45/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("SSC") on 22 July 2020*

- Danh mục đầu tư của Quỹ phân bố theo ngành, lĩnh vực và loại sản phẩm (cổ phiếu, trái phiếu...) trên tổng tài sản của Quỹ:

*The Fund's investment portfolio distribution by industry, sector, and type of product (stocks, bonds, etc.) as a percentage of the Fund's total assets:*

**Cơ cấu tài sản/ *Asset structure:***

| **Loại tài sản/ *Asset Type*** | **30/06/2026** | **30/06/2025** | **30/06/2024** |
|---|---|---|---|
| 1. Danh mục chứng khoán/ *Stocks* | 99,36% | 99,61% | 99,63% |
| 2. Tài sản khác/ *Other assets* | 0,64% | 0,39% | 0,37% |
| **Tổng cộng/*Total*** | **100,00%** | **100,00%** | **100,00%** |

**Phân bổ theo ngành/ Sector Allocation:**

| **STT/ *No.*** | **Ngành/ *Sector* (% NAV)** | **30/06/2026** | **30/06/2025** | **30/06/2024** |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bất động sản/ *Real Estates* | 16,94% | 20,29% | 9,09% |
| 2 | Công nghệ thông tin/ *Information Technology* | 8,41% | 8,94% | 12,23% |
| 3 | Công nghiệp/ *Industrials* | 3,99% | 2,58% | 2,28% |
| 4 | Năng lượng/ *Energy* | 1,19% | 0,46% | 0,39% |
| 5 | Tài chính/ *Financials* | 41,59% | 38,46% | 52,38% |
| 6 | Dịch vụ tiện ích/ *Utilities* | 0,77% | 0,78% | 1,19% |
| 7 | Tiêu dùng không thiết yếu/ *Consumer Discretionary* | 7,70% | 7,14% | 5,51% |
| 8 | Tiêu dùng thiết yếu/ *Consumer Staples* | 9,53% | 11,38% | 8,81% |
| 9 | Vật liệu/ *Materials* | 9,38% | 9,73% | 7,93% |
| 10 | Tiền và tương đương tiền/ *Cash and Cash equivalents* | 0,50% | 0,24% | 0,19% |
| **Tổng cộng/*Total*** | | **100,00%** | **100,00%** | **100,00%** |

| Chỉ tiêu/ *Indicator* | 30/06/2026 | 30/06/2025 | 30/06/2024 |
|---|---|---|---|
| 2.1.Giá trị tài sản ròng của Quỹ/<br>*Net asset value (NAV)* | 245.132.150.067 | 167,293,029,940 | 147.574.610.666 |
| 2.2.Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành/<br>*Total Outstanding Fund Units* | 9.800.000 | 9,100,000 | 9.300.000 |
| 2.3.Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)<br>*End of period NAV/Fund Unit* | 25.013,48 | 18,383.84 | 15.868,23 |
| 2.4.Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/<br>*The highest NAV/Fund Unit in the reporting period* | 26.096,57 | 18,383.84 | 16.551,11 |
| 2.5.Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/<br>*The lowest NAV/Fund Unit in the reporting period* | 21.630,10 | 14,466.99 | 13.959,85 |
| 2.6.Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo/<br>*End of period closing price of Fund Unit* | 25.340 | 17,700 | 15.800 |
| 2.7.Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/<br>*The highest closing price of Fund Unit in the reporting period* | 26.190 | 17,700 | 16.590 |
| 2.8.Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo/<br>*The lowest closing price of Fund Unit in the reporting period* | 22.380 | 15,910 | 13.860 |
| 2.9.Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/<br>*Total growth rate (%)/Fund Unit* | -1,06% | 10.00% | 13,67% |
| 2.10.Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)/<br>*Operating expense ratio (%)* | 1,24% | 1,51% | 1,42% |
| 2.11.Tốc độ vòng quay danh mục (%)/<br>*Portfolio turnover rate (%)* | 25,88% | 55,35% | 7,85% |

- Tổng chi phí hoạt động nửa đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp hơn mức tăng

của giá trị tài sản ròng trung bình trong cùng kỳ so sánh, do đó tỷ lệ chi phí hoạt động trên giá trị tài sản ròng ("GTTSR") trung bình kỳ này thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.

*The total operating expenses in the first half of 2026 increased compared to the same period last year, and the increase was lower than the increase in the average net asset value during the period. Therefore, the operating expense ratio to average net asset value (NAV) for this period is lower than that of the same period last year.*

- Tốc độ vòng quay danh mục nửa đầu năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước do tổng giá trị danh mục giao dịch mua vào bán ra trong nửa đầu năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước trong khi giá trị tài sản ròng trung bình nửa đầu năm 2026 tăng so với cùng kỳ năm trước.

*The portfolio turnover rate in the first half of 2026 declined compared to the same period in 2025, primarily due to a decrease in the total value of the portfolio's buy and sell transactions, while there is an increase in the average net asset value of the fund during the period.*

- Tổng lợi nhuận của Quỹ, nêu chi tiết phần lợi nhuận thu được từ sự tăng trưởng giá chứng khoán (giá trị lãi vốn) và phần lợi nhuận thu được từ lợi tức chứng khoán (cả tức, trái tức, lãi suất tiền gửi…) (giá trị thu nhập)/ *The total profit of the Fund, detailing the profit derived from the growth in securities prices (capital gains) and the profit derived from securities income (dividends, interest, bond yields, deposit interest, etc.) (income value):*

| **Chỉ tiêu/ *Indicator*** | **Số tiền/ *Amount* (VND)** |
|---|---|
| 2.12. Lỗ do đánh giá các khoản đầu tư chưa thực hiện<br>*Unrealized loss from the valuation of investments* | (20.765.460.020) |
| 2.13. Lợi nhuận thu được từ lợi tức chứng khoán (cổ tức, trái tức, lãi suất tiền gửi...)<br>*Profit derived from securities income (dividends, bond interest, deposit interest, etc.)* | 3.298.794.525 |
| 2.14. Lợi nhuận thu từ bán cổ phiếu/ *Profit derived from the sale of stocks* | 17.649.830.020 |
| 2.15. Tổng chi phí/ *Total cost* | (1.464.663.975) |
| **Tổng cộng/ *Total*** | (1.281.499.450) |

- Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (giá trị thuần và giá trị gộp) trong kỳ báo cáo, kể cả trong trường hợp chi trả bằng tiền mặt hoặc chi trả bằng đơn vị quỹ; Thời điểm phân chia lợi nhuận; Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ trước và sau thời điểm phân chia lợi nhuận: Quỹ không thực hiện phân chia lợi nhuận trong kỳ.

*Profit distributed per fund unit (net value and gross value) during the reporting period, including in cases of payment in cash or in fund units; The timing of profit distribution; Net asset value per fund unit before and after the profit distribution: The Fund did not distribute any profit during the period.*

- Thông tin về các khoản vay nợ, các hạng mục thanh toán trả sau của Quỹ (nếu có), các giao dịch repo/reverse repo/ *Information on the Fund's borrowings, deferred payment items (if any), and repo/reverse repo transactions*: Không có/ *None*

b) Chỉ tiêu về lợi nhuận của Quỹ/ *Profit indicators of the Fund*:

Tổng lợi nhuận bình quân năm của Quỹ phát sinh trong kỳ báo cáo xác định/ *Annual Total Average Profit of The Fund generated during the reporting period is determined as follows:*

| Tính tới ngày lập báo cáo/ *As of the reporting date* | Tổng lợi nhuận bình quân/ *Total average profit* (VND) |
|---|---|
| i) 1 năm/ *1 year* | 59.363.563.860 |
| ii) 3 năm/ *3 years* | 33.892.276.397 |
| iii) 5 năm/ *5 years* | 15.337.928.723 |

c) Các chỉ tiêu so sánh khác, bảo đảm tuân thủ nguyên tắc/ *Other comparative indicators to ensure compliance with the principles*:

- Phương thức, nguyên tắc xác định giá trị tài sản, giá trị lợi nhuận là thống nhất, đã được công bố và được thẩm định bởi một tổ chức độc lập khác: nguyên tắc xác định giá trị tài sản của Quỹ được quy định chi tiết trong Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá của Quỹ.

*The method and principles for determining asset value and profit value are consistent, publicly disclosed, and verified by an independent organization: The principles for determining the Fund's asset value are detailed in the Fund's Charter and its valuation handbook.*

- Dữ liệu được cung cấp bởi một tổ chức độc lập: Báo giá chứng khoán được cung cấp bởi 2 Công ty Chứng khoán độc lập được Ban Đại diện phê duyệt hàng năm.

*Data provided by an independent organization: Securities quotes are provided by two independent securities companies approved annually by the Fund Representative Board.*

d) Báo cáo phải nêu rõ khuyến cáo rằng các thông tin về kết quả hoạt động của Quỹ trước đây chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là việc đầu tư sẽ bảo đảm khả năng sinh lời cho nhà đầu tư.

*The report must clearly state a disclaimer that information regarding the Fund's past performance is for reference only and does not guarantee future profitability for investors.*

**3. Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ/ *Report on the asset management activities of the Fund Management Company***

Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ phải bao gồm các nội dung sau/ *The report on the asset management activities of the Fund Management Company must include the following contents*:

a) Thuyết minh về việc thay đổi Công ty quản lý quỹ (nếu có)/ *Explanation of the change in the Fund Management Company (if any)*: Không có/ *None*

b) Thuyết minh về việc quỹ có đạt được mục tiêu đầu tư (thuyết minh này chỉ cần thiết tại báo cáo hàng năm của Quỹ)/ *Explanation of whether the fund has achieved its investment objectives (this explanation is only required in the Fund's annual report)*:

Chênh lệch so với chỉ số tham chiếu (Tracking error/TE) trong kỳ báo cáo không vượt mức **0,45%** đạt tiêu chí đầu tư của Quỹ./ *Tracking errors during the reporting period did not exceed **0.45%**, meeting the Fund's investment criteria*

c) So sánh kết quả lợi nhuận của Quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong cùng kỳ báo cáo (bằng đồ thị)/ *Compare the Fund's performance with the performance of the benchmark portfolio or index disclosed in the Prospectus for the same reporting period (by chart)*:

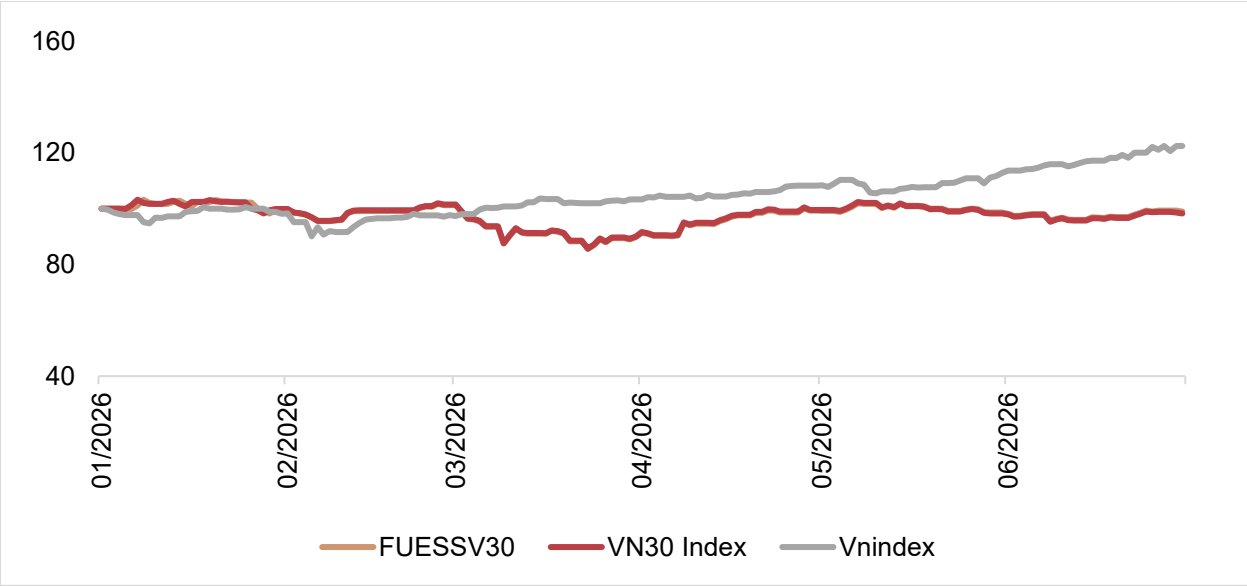


d) So sánh kết quả lợi nhuận của Quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong khoảng thời gian 05 năm gần nhất, tính tới ngày báo cáo (bằng đồ thị):

*Compare the Fund's performance profit with the performance profit of the benchmark portfolio and the reference index disclosed in the Prospectus over the past 5 years, as of the reporting date (in chart):*

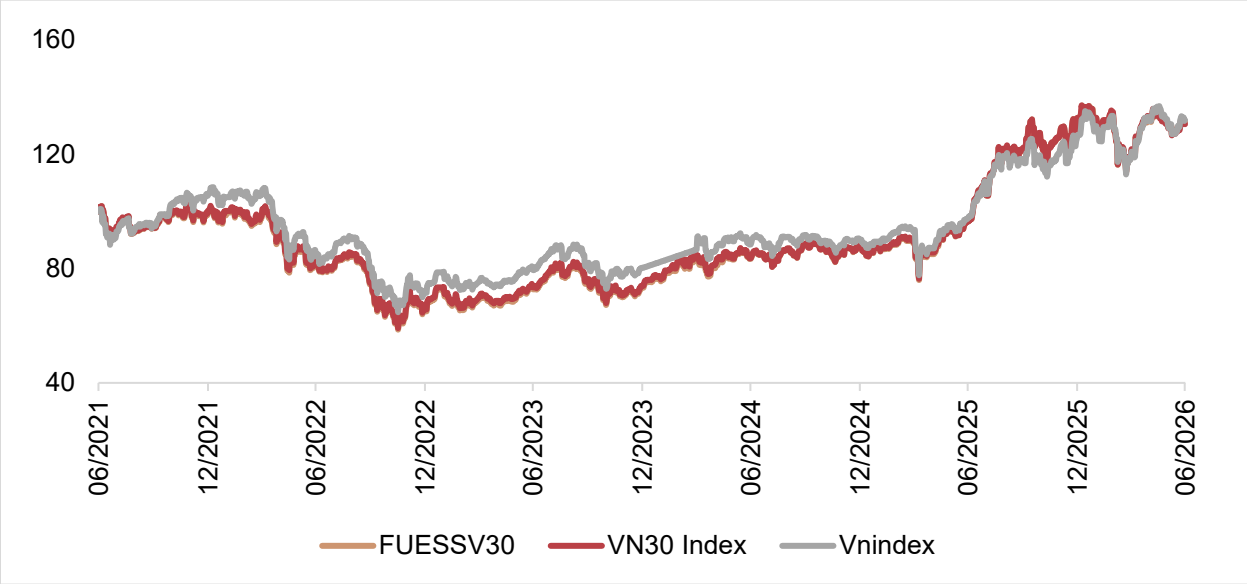


e) Mô tả chiến lược, chiến thuật đầu tư mà quỹ đã sử dụng trong kỳ báo cáo. Trường hợp có sự khác biệt giữa chiến lược, chiến thuật đầu tư thực hiện trong kỳ so với chiến lược, chiến thuật đầu tư đã công bố tại Bản cáo bạch, thì phải bổ sung thuyết minh và đánh giá ưu, nhược điểm của chiến lược, chiến thuật đầu tư đã thực hiện trong kỳ/ *Describe the investment strategy and tactics the Fund has employed during the reporting period. In cases where there is a difference between the strategy and tactics implemented during the period and those disclosed in the Prospectus, an explanation must be provided along with an evaluation of the advantages and disadvantages of the strategy and tactics employed during the period:*

Trong kỳ báo cáo, Quỹ theo đuổi chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ lợi nhuận của Chỉ số VN30 và không chủ động lựa chọn cổ phiếu dựa trên các nhận định về tình hình kinh tế vĩ mô, phân tích ngành và phân tích công ty. Quỹ đầu tư 30/30 cổ phiếu trong danh mục rổ VN30 với tỷ trọng tương ứng nhằm bám sát tỷ lệ sinh lời của chỉ số VN30.

*During the reporting period, the Fund pursued a passive investment strategy with the goal of closely*

*following the return rate of the VN30 Index and did not actively select stocks based on macroeconomic assessments, industry analysts and company analysis. The Fund invested in 30/30 stocks in the VN30 basket with corresponding proportions to closely follow the return rate of the VN30 Index.*

f) Mô tả sự khác biệt về cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ tại thời điểm báo cáo, so với danh mục đầu tư của Quỹ năm liền kề năm báo cáo/ *Describe the difference in the Fund's investment portfolio structure at the reporting date compared to the portfolio structure of the Fund in the preceding year*:

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30/06/2026 không thay đổi nhiều so với cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ năm liền kề khi tỷ trọng đầu tư cổ phiếu chiếm trên 98%, do Quỹ là loại hình quỹ hoán đổi danh mục mô phỏng theo chỉ số. Sự khác biệt chủ yếu giữa 2 kỳ do sự thay đổi cơ cấu tỷ trọng danh mục đầu tư khi chỉ số tái cơ cấu.

*The Fund's investment portfolio structure as of June 30, 2026, does not change much compared to the Fund's investment portfolio structure in the previous year when the proportion of stock investment accounted for over 98%, because the Fund is a type of exchange-traded fund that simulates the index. The main difference between the two periods is due to the change in the investment portfolio proportion structure when the index is restructured.*

g) Phân tích kết quả hoạt động của Quỹ dựa trên việc so sánh giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (sau khi đã điều chỉnh phần lợi nhuận đã phân phối, nếu có) tại kỳ báo cáo này tại kỳ báo cáo gần nhất/ *Analyze the Fund's performance based on the comparison of the net asset value per fund unit (after adjusting for any distributed profits, if applicable) in the current reporting period with the most recent reporting period:*

Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ tại ngày 30/06/2026 của Quỹ ETF SSIAM VN30 là 25.013,48 đồng, giảm khoảng 1,06% so với giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị quỹ tại ngày 31/12/2025 là 25.281,48 đồng, cùng thời gian đó chỉ số tham chiếu giảm tương ứng 1,72%.

*The net asset value per fund unit on 30 June 2026 of SSIAM VN30 ETF was 25,013.48 VND, decreased 1.06% compared to NAV/unit on 31 December 2025 was 25,281.48 VND. During the same period, the benchmark index decreased by 1.72%*

h) Đánh giá biến động của các thị trường trong kỳ báo cáo, kể cả thị trường nước ngoài, mà quỹ đầu tư vào, thông tin về lợi nhuận đầu tư đối với từng loại tài sản: cổ phiếu, cổ phiếu blue-chips, cổ phiếu các công ty có mức vốn hóa thấp (small- cap)/ *Evaluate the volatility of the markets during the reporting period, including foreign markets in which the fund invests, and provide information on investment returns for each asset class: stocks, blue-chip stocks, and small-cap stocks:*
Chỉ số VN-Index khép lại tháng 6/2026 ở mức 1.860,01 điểm, giảm nhẹ 0,19% so với cuối tháng 5, nhưng tăng 4,23% từ đầu năm. Trong phần lớn thời gian của tháng, chỉ số giao dịch trong biên độ hẹp 1.860–1.900 điểm với 11 trong số 14 nhóm ngành ghi nhận mức giảm trong tháng. Nếu loại trừ đóng góp của nhóm cổ phiếu liên quan đến Vingroup (tăng 22,0% trong 6 tháng), VN-Index thực chất giảm khoảng 1,7% từ đầu năm, phản ánh mức độ phân hóa ngày càng cao. Độ rộng thị trường hạn hẹp với 130 mã tăng so với 292 mã giảm trên HOSE.

Về hiệu suất theo nhóm ngành trong 6 tháng đầu năm: Năng lượng (+19,3%), Bất động sản (+17,2%) và Tiện ích (+7,4%) là nhóm dẫn dắt, trong khi Công nghệ thông tin (-25,6%), Y tế (-13,4%), Công nghiệp (-8,0%) và Hàng tiêu dùng không thiết yếu (-7,9%) ghi nhận mức giảm mạnh nhất. Vốn hóa thị trường đạt 10.572,8 nghìn tỷ đồng, tăng 6,0% từ đầu năm. Tổng vốn huy động trên thị trường chứng khoán 6 tháng đầu năm (không kể phát hành riêng lẻ) ước đạt 173.753 tỷ đồng, tăng 45,8% so với cùng kỳ.

*The VN-Index closed June 2026 at 1,860.01 points, down a marginal 0.19% month-on-month but up 4.23% year-to-date. For most of the month, the index traded in a narrow range of 1,860–1,900 points, with 11 of 14 sectors posting monthly losses. Excluding contributions from Vingroup-related stocks (up 22.0% in H1), the VN-Index was effectively down approximately 1.7% year-to-date, reflecting the market's high degree of concentration. Market breadth was limited, with 130 stocks advancing versus 292 declining on HOSE.*

*By sector for H1 2026: Energy (+19.3%), Real Estate (+17.2%) and Utilities (+7.4%) led the market, while Information Technology (-25.6%), Healthcare (-13.4%), Industrials (-8.0%) and Consumer Discretionary (-7.9%) were the biggest laggards. Total market capitalisation reached VND 10,572.8 trillion, up 6.0% year-to-date. Total capital mobilised through the stock market in H1 2026 (excluding private placements) is estimated at VND 173,753 billion, up 45.8% year-on-year.*

**Thanh khoản và Giao dịch khối ngoại / *Liquidity and Foreign Trading Activity***

Thanh khoản thị trường suy giảm đáng kể trong tháng 6, với giá trị khớp lệnh bình quân phiên trên HOSE còn 15.000 tỷ đồng — giảm 32% so với tháng trước và là mức thấp nhất kể từ đầu năm. Bình quân cả 6 tháng đầu năm đạt 25.500 tỷ đồng/phiên, tương đương mức bình quân của năm 2025. Khối ngoại duy trì bán ròng với tổng giá trị 15.300 tỷ đồng trong tháng 6, nâng tổng bán ròng lũy kế 6 tháng đầu năm lên 80.300 tỷ đồng, phản ánh môi trường lãi suất cao kéo dài ở Mỹ, đồng USD neo cao và hoạt động tái cơ cấu danh mục của các quỹ đầu tư toàn cầu.

*Market liquidity weakened materially in June, with average daily matched-order value on HOSE declining to VND 15,000 billion per session — down 32% month-on-month and the lowest level since the start of the year. The H1 2026 daily average of VND 25,500 billion was broadly in line with the full-year 2025 average. Foreign investors continued net selling, with VND 15,300 billion of net sales in June alone, bringing the cumulative H1 2026 net selling to VND 80,300 billion, driven by persistently elevated US interest rates, a firm US dollar, and ongoing global fund portfolio rebalancing.*

**Lợi nhuận đầu tư đối với các loại tài sản/ *Investment profit by asset type*:**

| **Lãi/ (lỗ) theo tài sản/** ***Profit/(loss) by asset type*** | **Lãi/(lỗ) đã thực hiện/** ***Realized profit/(loss)*** | **Lãi/(lỗ) chưa thực hiện/** ***Unrealized profit/(loss)*** |
|---|---|---|
| Cổ phiếu/ *Stock* | **17.649.830.020** | **(20.765.460.020)** |
| Trong đó/ *In which:* | | |
| Vốn hóa lớn/ *Large capitalization* | 19.732.121.329 | (21.988.676.329) |
| Vốn hóa vừa/ *Mid capitalization* | (2.082.291.309) | 1.223.216.309 |
| Vốn hóa nhỏ/ *Small capitalization* | - | - |

i) Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ (nếu có); ảnh hưởng của việc chia tách đơn vị quỹ và giá trị tài sản ròng trên từng đơn vị quỹ (trước và sau khi chia, tách)/ *Information on the split or consolidation of fund units during the period (if any); the impact of the split or consolidation of fund units and the net asset value per fund unit (before and after the split or consolidation*: Không có/ *None*

k) Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ/ *Any cases that affect the rights of investors holding fund certificates*: Không có/ *None*

l) Thông tin về các giao dịch với người có quyền lợi liên quan (nếu có)/ *Information on transactions with related parties (if any):)*: Không có/ *None*

m) Các thông tin khác (nếu có)/ *Other information (if any)*.

**4. Báo cáo về hoạt động giám sát của ngân hàng giám sát/ *Report on the supervisory activities of the custodian bank***

Ngân hàng giám sát phải đưa ra ý kiến về sự tuân thủ quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch của Công ty quản lý quỹ trong quá trình vận hành và quản lý quỹ đối với các nội dung sau:/

*The custodian bank must provide an opinion on the compliance of the fund management company with legal regulations, the Fund's Charter, and the Prospectus in the operation and management of the fund regarding the following matters:*

a) Thuyết minh về việc thay đổi ngân hàng giám sát (nếu có)/ *Explanation of any changes in the custodian bank (if any)*: Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ không thay đổi Ngân

hàng giám sát / *During the six-month period ending June 30, 2026, the Fund did not change its custodian bank*.

b) Việc đầu tư tuân thủ các hạn chế về đầu tư, hạn chế về vay theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch/ *Investment compliance with investment restrictions and borrowing limits as per legal regulations, the Fund's Charter, and the Prospectus*:

Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan tới quỹ hoán đổi danh mục. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, danh mục cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 243.910.702.200 đồng, chiếm 99,36% tổng giá trị tài sản của Quỹ, phải thu cổ tức là 938.518.700 đồng và tiền gửi của Quỹ tại Ngân hàng giám sát là 620.018.217 đồng.

*During the supervision of investment activities and asset transactions of the Fund for six-month period ending June 30, 2026, the Fund complied with the investment limits stipulated in the Fund's Charter, Prospectus, and relevant legal documents governing exchange-traded funds (ETFs). As of June 30, 2026, the Fund's listed stock portfolio was valued at VND 243,910,702,200, accounting for 99.36% of the Fund's total assets, dividend receivable is VND 938,518,700 and the Fund's deposits at the custodian bank amounted to VND 620,018,217*.

c) Việc xác định giá trị tài sản ròng theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch/ *Determination of net asset value (NAV) in accordance with legal regulations, the Fund's Charter, and the Prospectus*:

Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF SSIAM VN30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

*The valuation and assessment of the SSIAM VN30 ETF's assets complied with the Fund's Charter, the Prospectus, and relevant legal documents.*

- Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 5,39% so với số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là -1,06%, thay đổi giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu là -1,42%. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 245.132.150.067 đồng. Giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ trong kỳ cao nhất vào ngày 07 tháng 01 năm 2026 (26.096,57 đồng) và thấp nhất vào ngày 23 tháng 03 năm 2026 (21.630,10 đồng).

*According to the Fund's financial statements as of June 30, 2026, the change in the Fund's NAV was +5.39% compared to December 31, 2025. The NAV per fund certificate (NAV/CCQ) decreaed by 1.06%, and the change in the structured securities portfolio value was -1.42%. As of June 30, 2026, the Fund's NAV was VND 245,132,150,067. The highest NAV per fund certificate during the period was VND 26,096.57 on January 7, 2025, and the lowest was VND 21,630.10 on March 23, 2026.*

- Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị tài sản ròng của 01 lô chứng chỉ Quỹ là 2.501.348.470 đồng, giá trị tài sản ròng của 01 chứng chỉ Quỹ là 25.013,48 đồng.

*As of June 30, 2026, the NAV of one lot of fund certificates was VND 2.501.348.470, and the NAV per fund certificate was VND 25,013.48.*

- Quỹ không có hoạt động repo/ *The Fund had no repo transactions*.

- Trong kỳ Quỹ có hoạt động tái cấu trúc danh mục với tổng giá trị mua vào là 31.167.847.000 đồng và tổng giá trị bán ra là 29.844.945.000 đồng / *During the period, the Fund restructured its portfolio, with a total purchase value of VND 31,167,847,000 and a total sale value of VND 29,844,945,000*.

d) Việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ, mua lại chứng chỉ quỹ theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch/ *Issuance and redemption of fund certificates in accordance with legal regulations, the Fund's Charter, and the Prospectus*:

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

*During six-month period ending June 30, 2026, the Fund carried out fund certificate exchange transactions*

*in compliance with the Fund's Charter, the Prospectus, and relevant legal documents*.

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ đã thực hiện / *During six-month period ending June 30, 2026, the Fund conducted:*

- Phát hành thêm 1.100.000 chứng chỉ Quỹ, tương ứng với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 11.000.000.000 đồng/ *The issuance of 1,000,000 fund certificates, with a total nominal issuance value of VND11,000,000,000*.
- Mua lại 500.000 chứng chỉ Quỹ, tương ứng với tổng giá trị mua lại theo mệnh giá là 5.000.000.000 đồng / *The redemption of 500,000 fund certificates, with a total nominal redemption value of VND 5,000,000,000*.

- Số lượng Nhà đầu tư bao gồm cả Công ty Quản lý Quỹ và Người có liên quan tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 3.222 Nhà Đầu tư, trong đó công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của công ty Quản lý Quỹ nắm giữ chứng chỉ quỹ với tỷ lệ là 34,46%, tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất là 60,83% và tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài là 25,39%.

*As of June 30, 2026, the number of investors, including the Fund Management Company and related parties, was 3,222. The Fund Management Company and its related parties held 34.46% of the fund certificates. The top 10 largest investors held 60.83% of the fund certificates, while foreign investors held 25.39%.*

e) Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ là phù hợp với mục tiêu đầu tư của Quỹ/ *Profit distribution compliance with the Fund's investment objectives*:

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

*During six-month period ending June 30, 2026, the Fund did not distribute profits to investors*.

**5. Báo cáo về hoạt động ủy quyền/ *Report on authorization activities***

Công ty quản lý quỹ phải lập báo cáo đánh giá chất lượng dịch vụ cung cấp bởi các tổ chức khác (bên nhận ủy quyền), như dịch vụ đại lý chuyển nhượng, dịch vụ quản trị quỹ, dịch vụ xác định giá trị tài sản ròng... với các nội dung sau/

*The fund management company must prepare a report evaluating the quality of services provided by other organizations (the authorized parties), such as transfer agent services, fund administration services, net asset value determination services, etc., with the following contents:*

a) Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền so với lợi nhuận, thu nhập, tổng chi phí hoạt động của Quỹ/ *The fees payable to the authorized parties compared to the Fund's profit, income, and total operating expenses*:

| **Chỉ tiêu/ *Indicator*** | **Tỷ lệ so với lợi nhuận/ *Compared to profit*** | **Tỷ lệ so với thu nhập/ *Compared to income*** | **Tỷ lệ so với tổng chi phí hoạt động/ *Compared to operating expense*** |
|---|---|---|---|
| Chi phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng<br>*Transfer agent fee* | -5,15% | 36,03% | 4,51% |
| Chi phí dịch vụ Quản trị quỹ<br>*Fund administrative fee* | -7,73% | 54,05% | 6,76% |
| Tiền dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)<br>*iNAV calculation fee* | -5,02% | 35,11% | 4,39% |

b) Các ảnh hưởng (nếu có) của hoạt động ủy quyền tới lợi nhuận, mức độ rủi ro của Quỹ/ *The impact (if any) of the authorization activities on the Fund's profit and risk level:* Chỉ làm tăng chi phí nhưng không đáng kể, hạn chế tối thiểu mức độ rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động của Quỹ/ *It only increases costs, but*

*insignificantly, and minimizes the risk impact on the Fund's operations.*

c) Tổng chi phí các hoạt động ủy quyền phải trả cho bên nhận ủy quyền (trường hợp bên nhận ủy quyền cung cấp nhiều dịch vụ cho công ty quản lý quỹ)/ *Total fees for authorization activities payable to the authorized parties (in cases where the authorized party provides multiple services to the fund management company):*

| STT/ No. | Chỉ tiêu/ *Indicator* | Số tiền/ *Amount (VND)* |
|---|---|---|
| 1 | Chi phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng/ *Transfer agent fee* | 66.000.000 |
| 2 | Chi phí dịch vụ Quản trị quỹ/ *Fund administrative fee* | 99.000.000 |
| 3 | Tiền dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)/ *iNAV calculation fee* | 64.305.453 |
| **Tổng chi phí cho hoạt động ủy quyền** ***Total fees for authorization activities*** | | **229.305.453** |

d) Đánh giá khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, hệ thống dự phòng thảm họa... của bên nhận ủy quyền, bảo đảm hoạt động ủy quyền được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư.

*An evaluation of the authorized party's ability to maintain internal control systems, risk management, security, technical infrastructure, hot backup systems, disaster recovery systems, etc., ensuring that the authorization activities are carried out smoothly and do not affect the investment activities of the investors.*

Trong kỳ báo cáo, các đơn vị nhận ủy quyền cung cấp dịch vụ quản trị quỹ, đại lý chuyển nhượng, dịch vụ tính Giá Trị Tài Sản Ròng tham chiếu (iNAV), TE cho Quỹ đã duy trì đủ trang thiết bị cơ sở vật chất, giải pháp kỹ thuật, an ninh hệ thống, hệ thống dự phòng thảm họa, hệ thống dự phòng nóng, quy trình nghiệp vụ, hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, nhân sự có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện các hoạt động ủy quyền. Các hoạt động ủy quyền trong kỳ báo cáo đã được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của Nhà Đầu Tư của Quỹ.

*During the reporting period, the authorized parties providing fund administration services, transfer agent services, and Net Asset Value (NAV) calculation services, including iNAV and TE, have maintained adequate infrastructure, technical solutions, system security, disaster recovery systems, hot backup systems, business processes, internal control systems, risk management, as well as experienced and qualified personnel to carry out the authorization activities. The authorization activities during the reporting period were carried out smoothly, without affecting the investment operations of the Fund's investors.*

**Đánh giá dịch vụ Quản trị quỹ/ *Evaluation of fund administration services***

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("Ngân hàng") hiện đang là đơn vị được ủy quyền hoạt động dịch vụ Quản trị quỹ. Các hệ thống hiện có để cung cấp dịch vụ Quản trị quỹ có nhiều ưu điểm và được thiết lập cơ chế bảo mật do mỗi hệ thống khi thiết lập quyền truy cập đều có các nguyên tắc thiết lập mang tính bảo mật cao. Hệ thống kế toán và định giá chứng chỉ quỹ của Ngân hàng đã đáp ứng được yêu cầu của Công ty Quản Lý Quỹ. Các hệ thống đều được lưu trữ dữ liệu hàng kỳ và có chương trình dự phòng thảm họa. Quy trình dự phòng thảm họa của Ngân hàng được thiết lập chi tiết, bài bản để khắc phục các thảm họa trong khoảng thời gian phù hợp nhất để đảm bảo hoạt động ít bị ảnh hưởng và các tổn thất là tối thiểu.

*Vietcombank (Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade) is currently the authorized unit providing fund administration services. The existing systems for providing fund administration services have many advantages and are designed with security mechanisms, ensuring high levels of confidentiality by setting strict access control principles. The bank's accounting and fund certificate valuation systems meet the requirements of the Fund Management Company. This system is updated biennially, including the development of new features and tailored developments for each specific market, which has successfully met accounting requirements in Vietnam. All systems store data periodically and have disaster recovery programs. The bank's disaster recovery process is detailed and systematic, designed to address disasters within the shortest timeframe to minimize the impact on operations and reduce potential losses.*

Dữ liệu được lưu trữ đúng theo quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam. Hệ thống lưu trữ thông tin của

khách hàng luôn được bảo mật cao với cơ chế bảo mật tối đa. Ngoài dữ liệu dạng cứng, Ngân hàng còn thiết lập quy trình đảm bảo bảo mật thông tin một cách hiệu quả qua dữ liệu gửi qua email với các phương thức bảo mật như: tường lửa, yêu cầu xác nhận, thẩm quyền trong quá trình tương tác thông tin.

*Data is stored in compliance with current legal regulations in Vietnam. The bank's information storage system is highly secure, using maximum security protocols. In addition to hard data storage, the bank has established processes to ensure effective security for information transmitted via email, utilizing methods such as firewalls, confirmation requests, and authorization checks during information exchanges.*

Hệ thống quản trị rủi ro của Ngân hàng đảm bảo tất cả nhân viên của Ngân hàng tại các vị trí đều có trách nhiệm kiểm soát và tuân theo chính sách quản trị rủi ro. Các báo cáo chỉ số đánh giá hoạt động chính và báo cáo tiêu chuẩn kiểm soát chính được thực hiện hàng tháng và được xem xét bởi Ủy Ban Quản lý rủi ro tại các cuộc họp về rủi ro quản trị. Ngân hàng xây dựng các phương pháp nhằm hạn chế các rủi ro về hoạt động, rủi ro công nghệ, và rủi ro con người.

*The bank's risk management system ensures that all staff in various positions are responsible for controlling and adhering to the risk management policies. Performance evaluation reports and standard control reports are prepared monthly and reviewed by the Risk Management Committee in risk management meetings. The bank has developed methods to mitigate operational, technological, and human risks.*

**Đánh giá dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng ("VSDC")/ *Evaluation of Transfer Agent Services ("VSDC")***

Trong kỳ, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") là nhà cung cấp dịch vụ Đại lý chuyển nhượng cho Quỹ.

*Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) is currently the provider of transfer agent services for the Fund.*

Về cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống cung cấp dịch vụ Đại lý chuyển nhượng quỹ hoán đổi danh mục của VSDC có các tính năng đáp ứng các nhu cầu dịch vụ của Đại Lý Chuyển Nhượng. Hệ thống có chức năng phân quyền linh hoạt, có thiết kế mở cho phép kết nối với các hệ thống thành viên khác. Hệ thống đáp ứng đầy đủ nhu cầu về nghiệp vụ Đại lý Chuyển Nhượng về việc Quản lý sổ nhà đầu tư, quản lý dữ liệu, phân bổ giao dịch và các hoạt động khác đáp ứng nhu cầu của Công Ty Quản Lý Quỹ, Đại lý phân phối, và Ngân hàng giám sát, tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ.

*Regarding technical infrastructure, VSDC's system for providing transfer agent services for exchange-traded funds (ETFs) has features that meet the transfer agent service requirements. The system offers flexible user authorization functionality and an open design that allows connection to other member systems. It fully meets the transfer agent operational needs, including managing the investor register, data management, transaction allocation, and other activities that cater to the needs of the Fund Management Company, distributors, custodian banks, and fund administration service providers.*

Quy trình lưu trữ dữ liệu và kế hoạch dự phòng dữ liệu đảm bảo quy trình được diễn ra thông suốt. Hệ thống máy chủ của dịch vụ được đặt tại Trụ sở chính Hà Nội. Hệ thống dự phòng được đặt tại chi nhánh của VSDC tại TP. Hồ Chí Minh, đồng thời dữ liệu được sao lưu hàng ngày ra băng từ và được lưu trữ tại VSDC và lưu trữ từ xa. Dữ liệu hàng ngày được đồng bộ từ hệ thống chính vào hệ thống dự phòng và được khởi động trong vòng 30 phút kể từ khi có sự cố xảy ra.

*The data storage process and backup plan ensure that operations are conducted smoothly. The service's server system is located at the main office in Hanoi. The backup system is housed at VSDC's branch in Ho Chi Minh City, with daily data backups to tape, stored both at VSDC and remotely. Daily data synchronization occurs from the main system to the backup system, and the backup system can be activated within 30 minutes in the event of a failure.*

**Đánh giá dịch vụ tính Giá Trị Tài Sản Ròng tham chiếu (iNAV) và TE/ *Evaluation of the Net Asset Value (NAV) and Tracking Error (TE) Calculation Services***

Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh hiện đang là tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu.

*The Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) is currently the organization providing the reference Net Asset Value (iNAV) and Tracking Error (TE) calculation services.*

Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh đã đáp ứng được các yêu cầu về cơ sở vật chất kỹ thuật.

Quy trình nghiệp vụ được thực hiện chính xác, giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ quỹ (iNAV) được công bố mười lăm giây một lần và được công bố trên các trang thông tin điện tử của Sở Giao Dịch Chứng Khoán. Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh đã tính toán mức sai lệch đúng theo công thức quy định tại Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*HOSE has met the requirements for technical infrastructure. The operational process is carried out accurately, with the reference net asset value per fund unit (iNAV) being published every fifteen seconds and made available on the exchange's electronic platforms. HOSE has calculated the deviation according to the formula stipulated in Circular No. 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Minister of Finance.*

**Đánh giá dịch vụ Đại Lý Phân Phối/ *Evaluation of Distribution Agent Services***

Các Thành Viên Lập Quỹ (TVLQ) kiêm Đại lý phân phối đều đáp ứng được yêu cầu về việc kết nối với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và nhà cung cấp dịch vụ đại lý chuyển nhượng, đảm bảo quy trình nghiệp vụ của TVLQ diễn ra thông suốt không bị gián đoạn. TVLQ đã đáp ứng được yêu cầu về quy trình ngăn giao dịch muộn, các quy trình về lưu trữ thông tin và bảo mật thông tin khách hàng.

*Authorized Participants (AP), who also act as Distribution Agents, have met the requirements for connecting with Vietcombank (Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade) and the transfer agent service provider, ensuring that the operational processes of AP are carried out smoothly without any interruptions. AP has also met the requirements for preventing late transactions, as well as for information storage and customer data security.*

**CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

***ASSET MANAGEMENT COMPANY***

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

*(Signature, full name and company seal)*

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh